CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sông Đà 4

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.4%	**-3.3%**	**-**

DT thuần
Q4/24
57.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.6| 37.5%
YoY: ▼8.90| -13.5%

LN thuần
Q4/24
-9.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.63| -48163%
YoY: ▲ 83.4| 89.6%

LN sau thuế
Q4/24
-9.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.98| -1522%
YoY: ▲ 83.6| 89.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-8.7%
YoY: +/-▲ 25.9%

ROE
2024
-295%
YoY: +/-▼ 163%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,575
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.82
EPS	-4,048
P/E	-0.7

DT thuần
2024
166
tỷ VNĐ
YoY: ▼140| -45.8%

LN thuần
2024
-37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.7| 71.8%

LN sau thuế
2024
-41.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.3| 69.2%

Cơ cấu sở hữu

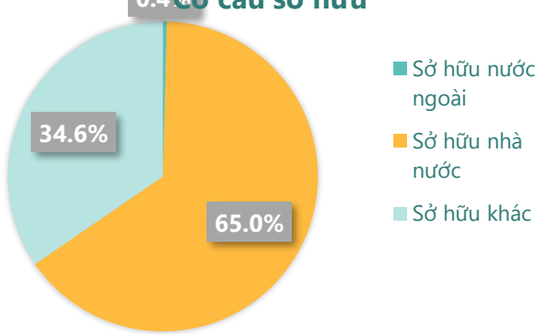

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

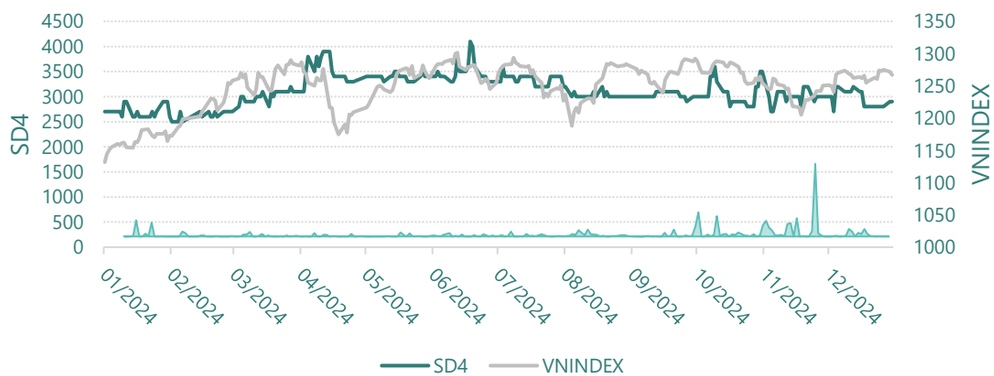

Cơ cấu cổ đông

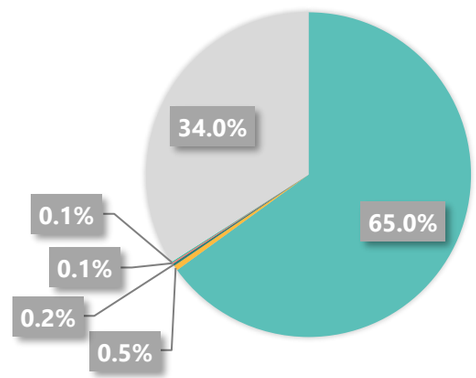

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

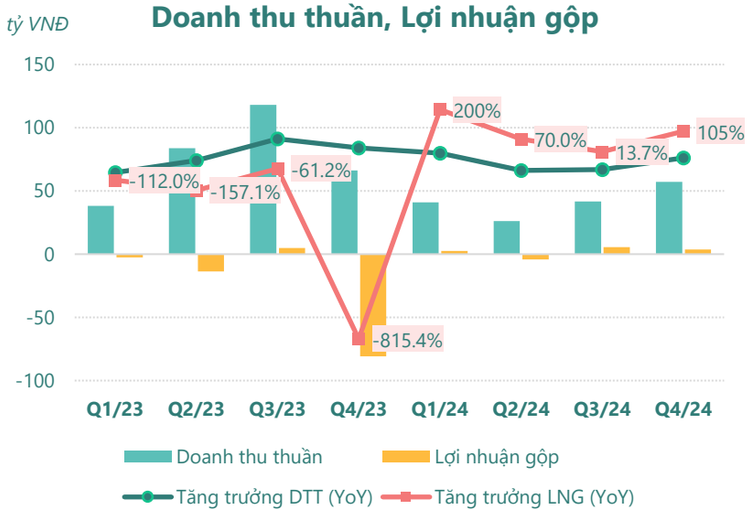

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

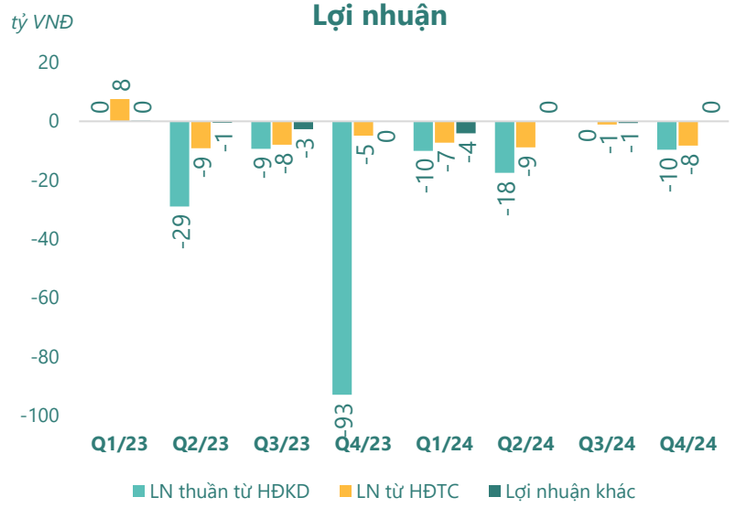

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

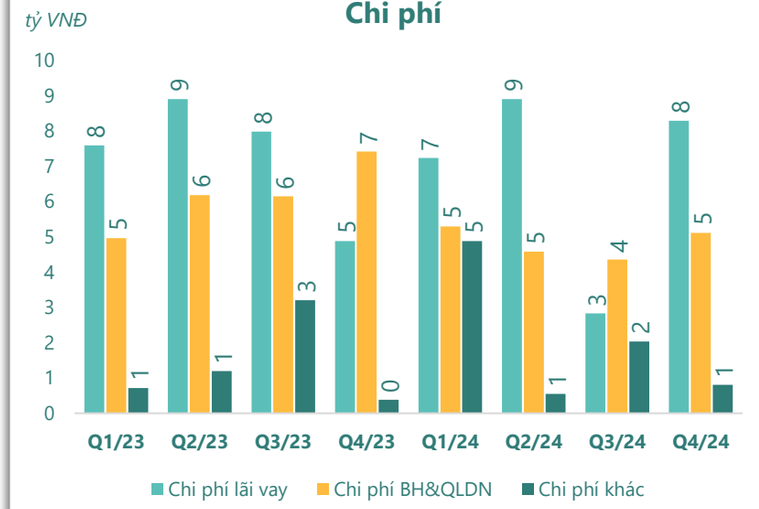

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

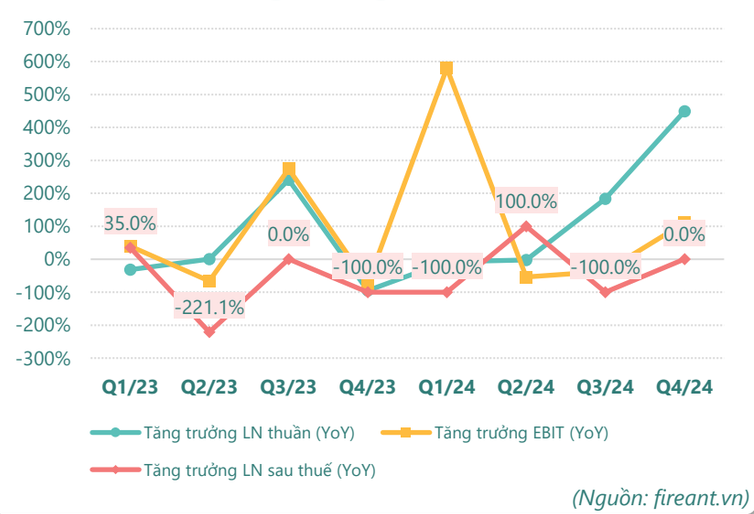

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

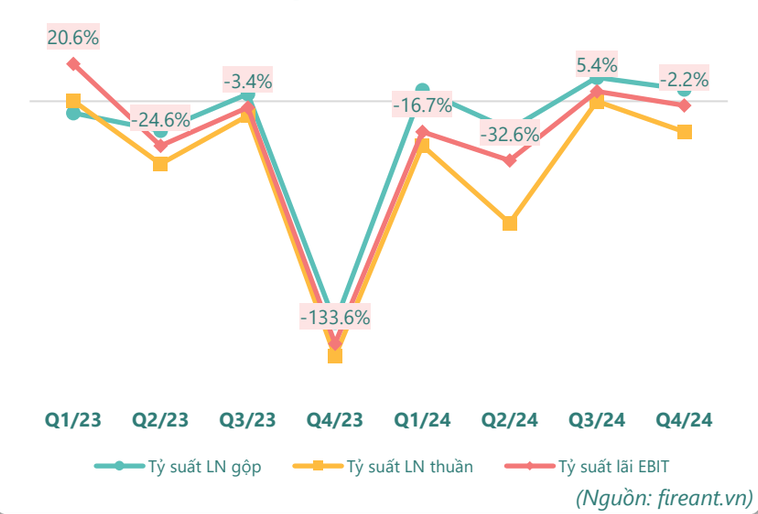

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

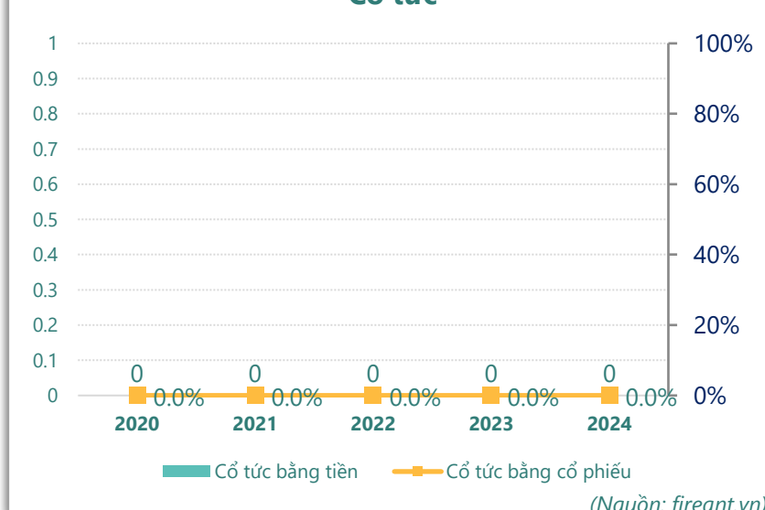

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

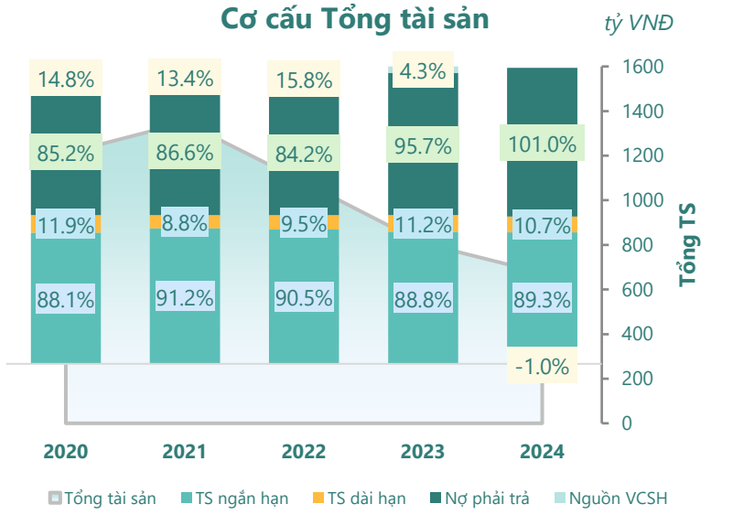

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

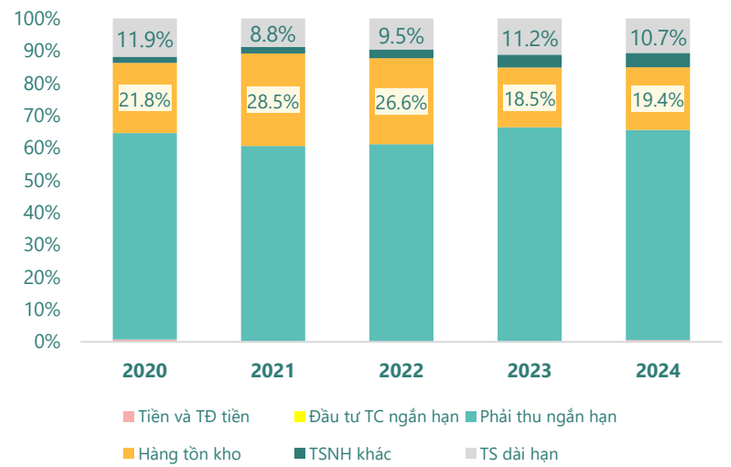

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

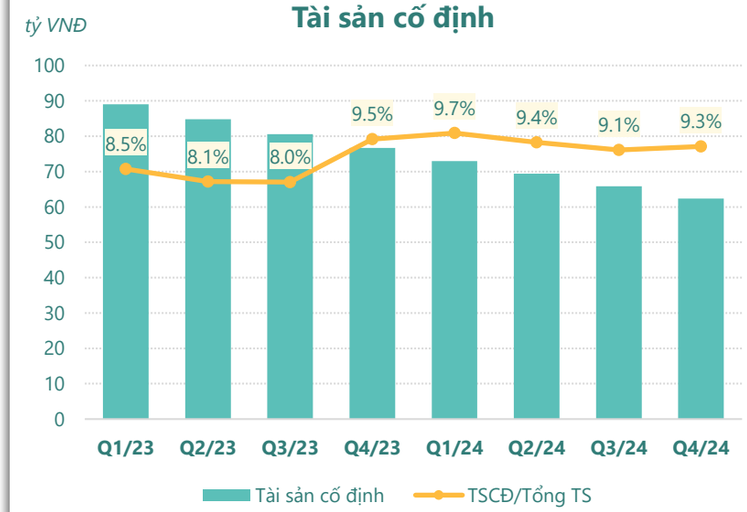

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

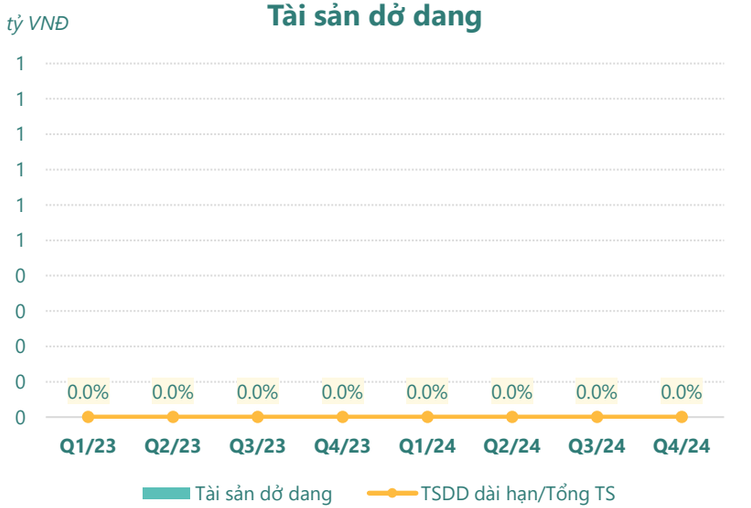

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

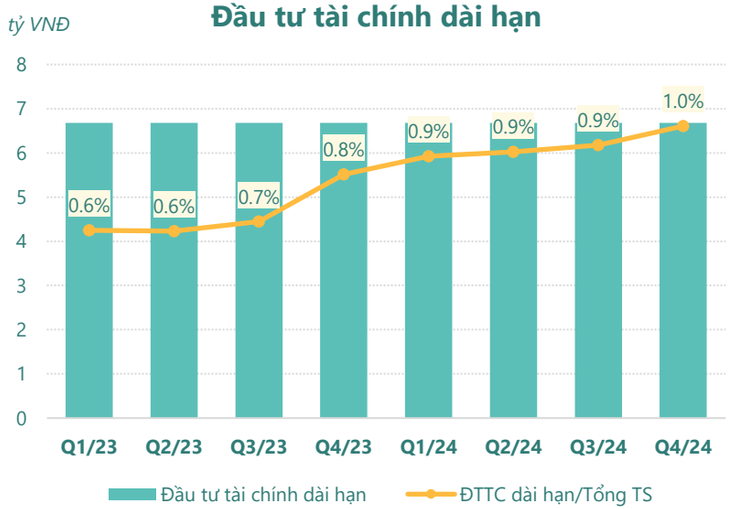

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

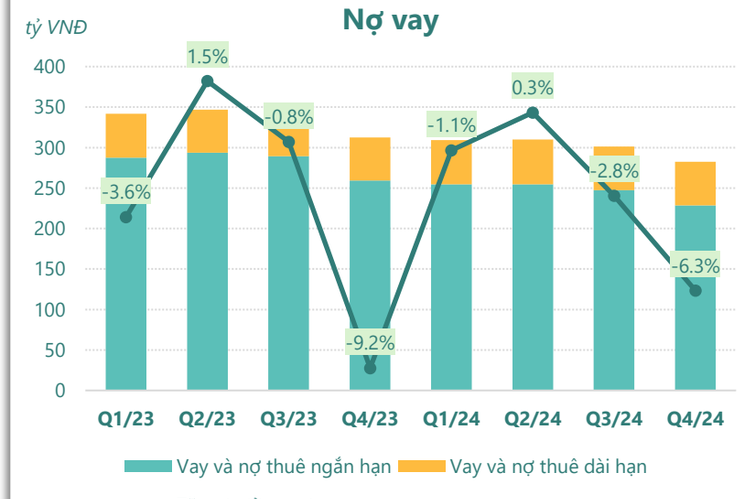

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

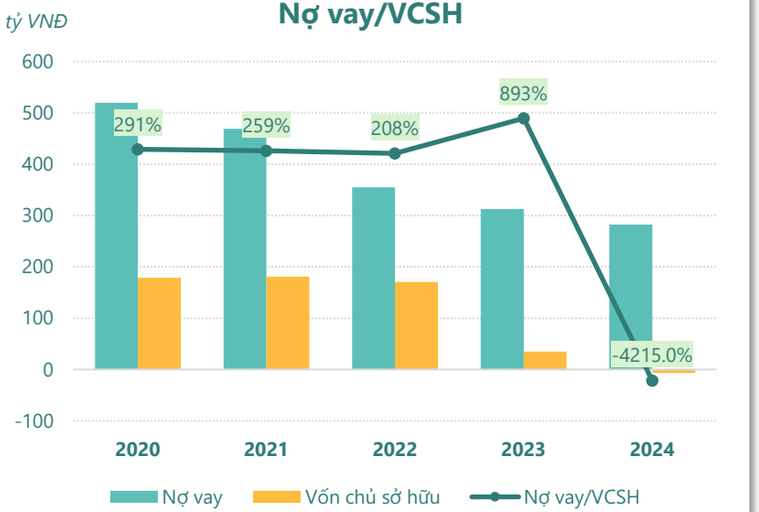

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

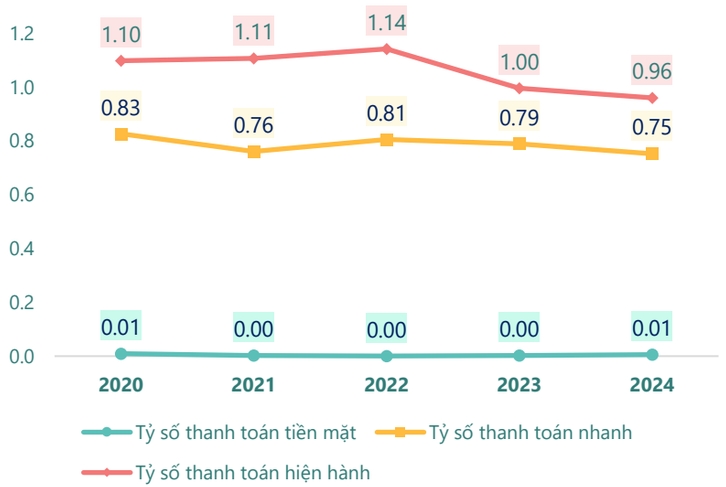

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

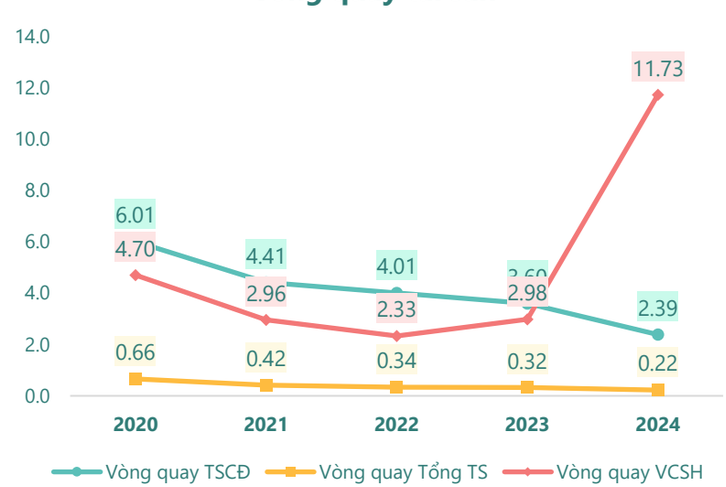

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

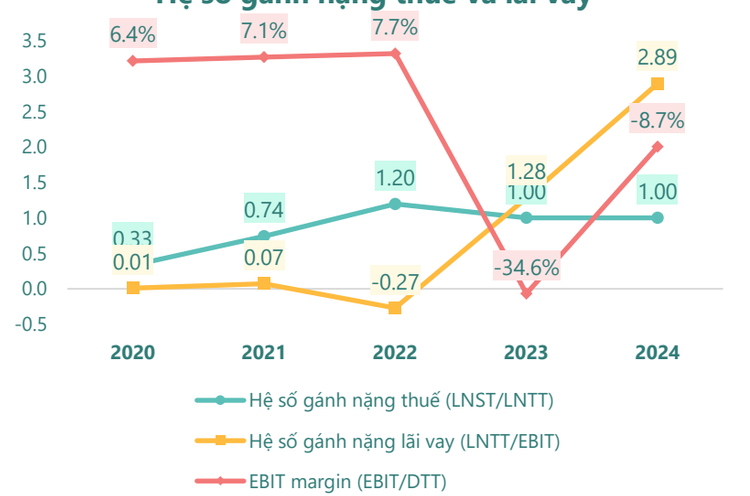

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

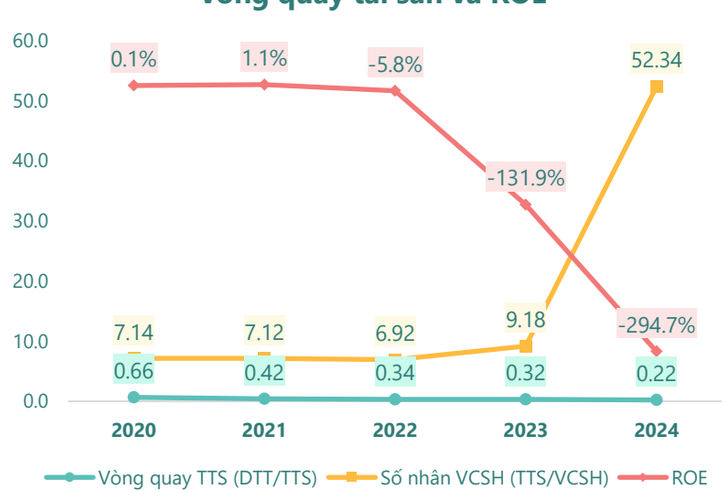

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

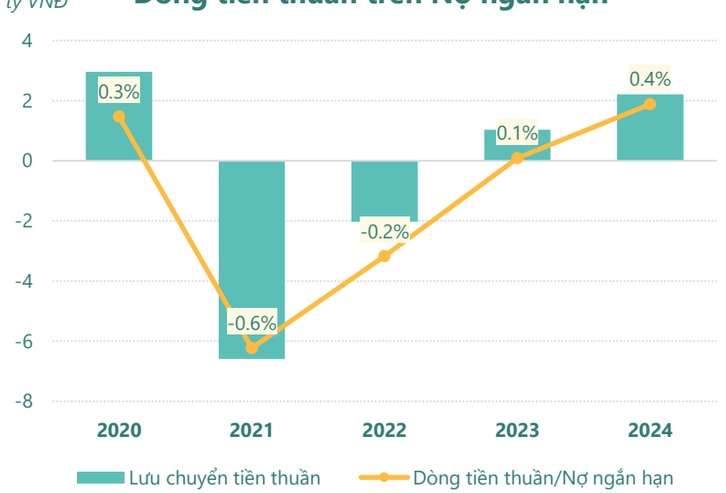

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**57.2**	**66.1**	**-13.5%**	**166**	**306**	**-45.8%**
Giá vốn hàng bán	53.4	147	-63.6%	158	399	-60.4%
Lợi nhuận gộp	3.76	-80.7	105%	7.64	-93.1	108%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	-94.2%	1.73	15.2	-88.6%
Chi phí TC	8.30	4.89	69.7%	27.3	29.7	-8.0%
Chi phí lãi vay	8.30	4.89	69.7%	27.3	29.7	-8.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.12**	**7.42**	**-31.0%**	**19.4**	**24.7**	**-21.8%**
LN thuần từ HĐKD	-9.65	-93.0	89.6%	-37.3	-132	71.8%
Lợi nhuận khác	**0.08**	**-0.22**	**138%**	**-4.44**	**-3.26**	**-36.1%**
LN trước thuế	-9.57	-93.2	89.7%	-41.7	-136	69.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-9.57**	**-93.2**	**89.7%**	**-41.7**	**-136**	**69.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-9.57**	**-93.2**	**89.7%**	**-41.7**	**-136**	**69.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	30.8	4.50	-1.91	8.33	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.6	0.01	1.52	-0.04	1.28	2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.54	-31.6	-5.70	2.01	-9.94	-19.2
Tiền đầu kỳ	2.10	2.27	1.51	1.83	1.89	1.55
Lưu chuyển tiền thuần	**0.18**	**-0.77**	**0.32**	**0.06**	**-0.33**	**2.17**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.27	1.51	1.83	1.89	1.55	3.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**674**	**807**	**-16.5%**
Tài sản ngắn hạn	602	716	-16.0%
Tiền và tương đương tiền	3.72	1.51	147%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	438	534	-18.0%
Hàng tồn kho	130	149	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	30.1	32.2	-6.7%
Tài sản dài hạn	**71.8**	**90.6**	**-20.7%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.09	-15.7%
Tài sản cố định	62.3	76.7	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.76**	**7.18**	**-61.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	681	772	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**627**	**719**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	259	-11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	201	-15.7%
Nợ dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.8	53.2	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn chủ sở hữu	**-6.70**	**35.0**	**-119%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)